

PHỤ LỤC 01: DANH MỤC VTTB THANH LÝ

(Kèm theo hợp đồng số: 48/2025/ HĐ-ĐGTS ngày 15/09/2025)

STT	Mã CTNH	Tên và quy cách VTTB	Đơn vị tính	Số lượng	Trọng lượng CTNH (Kg)	Ghi chú
A		VTTB không chứa chất thải nguy hại				
1		Ampekim KYORITSU	Cái	3,00		
2		Attômat 1 pha 10A	Cái	9,00		
3		Attômat 1 pha các loại (10A)	Cái	1,00		
4		Biến dòng điện hạ thế 150/5A	Cái	7,00		
5		Bình cứu hỏa các loại	Kg	24,8		
6		Bình chân không máy cắt	Cái	15,00		
7		Bộ đếm sét	Bộ	13,00		
8		Cáp ABC (vặn xoắn) 2x35(đã tách vỏ)	Kg	132,20		
9		Cáp ABC vặn xoắn 4x120(đã tách vỏ)	Kg	124,00		
10		Cáp cao su 3x16+1x10 (đã tách vỏ)	Kg	4,50		
11		Cáp điện M 1x50 mm ² (đã tách vỏ)	Kg	56,40		
12		Cáp đồng thu hồi	Kg	4,00		
13		Cáp lụa phi 14	Kg	200,00		
14		Cáp nhôm trần A 95(đã tách lõi thép)	Kg	407,40		
15		Cáp quang ADSS 12 sợi	Mét	18.706,80		
16		Cáp tời phi 12	Kg	50		
17		Cầu dao liên động 35kV	Bộ	1,00		
18		Công tơ 1 pha 10(40)A 220V	Cái	100,00		
19		Công tơ 1 pha 3(9)A 220V	Cái	6.140,00		
20		Công tơ 1 pha 5(20)A 220V	Cái	1.360,00		
21		Công tơ 3 pha 10(40)A 380/220V	Cái	200,00		
22		Công tơ 3 pha 20(40)A 380/220V	Cái	55,00		
23		Công tơ 3 pha 3x5A VC 380/220V	Cái	40,00		
24		Chống sét nguồn 220VAC/10A	Cái	1,00		
25		Dây cáp đồng 3x35+1x25 (đã tách vỏ)	Kg	4,00		
26		Dây đồng nhị thứ các loại (đã tách vỏ)	Kg	378,1		
27		Dây nhôm A các loại (đã tách lõi thép)	Kg	26.742,90		
28		Đầu cốt đồng các loại	Kg	1,60		
29		Hàng kẹp dòng 220v	Cái	1,00		
30		Khởi động từ các loại	Cái	6,00		
31		Máy đo độ vồng	Cái	1,00		
32		Máy ép đầu cốt (kìm ép đầu cốt)	Cái	2,00		
33		Mê gom mét	Cái	1,00		
34		Nhôm các loại TH	Kg	6,30		
35		Nhôm phế liệu	Kg	71,60		
36		Palang xích lắc tay (3,0 tấn và 6 tấn)	Kg	40,00		

37		Rơ le các loại	Cái	6,00		
38		Sứ đỡ thanh cái 110KV	Quả	9,00		
39		Tiếp địa 35KV	Kg	4,00		
40		Ty sứ cao thế máy biến áp	Kg	5,00		
41		Ty sứ hạ thế máy biến áp	kg	5,40		
42		Thiết bị đo điện trở đất (KEW 4105A) KYORITSU	Bộ	1,00		
43		Vỏ tủ hạ thế các loại	Kg	455,00		
44		Xà sắt các loại thu hồi	Kg	230,00		
45		Xà thu hồi	Kg	5.468,00		
46		Xà thu hồi các loại	Kg	9.177,00		
47		Sắt các loại thu hồi	Kg	1.932,54		
48		Biển báo thiết bị các loại	Kg	56,7		
49		Biển báo thiết bị các loại	Kg	43,50		
50		Biến điện áp TU 110kV	Cái	6,00		
51		Cáp ABC (vận xoắn) 4x50(đã tách vỏ)	Kg	3.081,90		
52		Cáp ABC (vận xoắn) 4x70(đã tách vỏ)	Kg	13.864,50		
53		Cáp ABC (vận xoắn) 2x50(đã tách vỏ)	Kg	208,20		
54		Cáp ABC (vận xoắn) 4x95(đã tách vỏ)	Kg	3.808,90		
55		Cáp bọc vận xoắn AL/XLPE 4x95(đã tách vỏ)	Kg	4.326,30		
56		Cáp nhĩ thứ các loại(đã tách vỏ)	Kg	54,00		
57		Cáp nhôm bọc AV 35 (đã tách vỏ)	Kg	408,80		
58		Cáp nhôm bọc AV 50(đã tách vỏ)	Kg	2.163,30		
59		Cáp nhôm trần A 50(đã tách lõi thép)	Kg	37.933,97		
60		Cáp nhôm trần A 70(đã tách lõi thép)	Kg	17.522,52		
61		Cổ dề	Kg	2.665,13		
62		Chụp đầu cột	Kg	1.546,00		
63		Dây néo thu hồi các loại	Kg	9.072,00		
64		Đai thép + khoá đai	Kg	29,00		
65		Đầu cột đồng nhôm các loại thu hồi	Kg	1,00		
66		Đầu cột nhôm các loại thu hồi	Kg	1,40		
67		Đồng phế liệu thu hồi các loại	Kg	16,70		
68		Ghíp nhôm 3 bu lông các loại TH	Kg	156,60		
69		Kẹp đỡ	Kg	3,6		
70		Kẹp xiết cáp vận xoắn	Kg	145,90		
71		Sắt các loại thu hồi	Kg	61.628,07		
72		Sắt cột điện	Kg	4.640,00		
73		Sắt thép phế liệu	Kg	2.322,10		
74		Sắt xà các loại	Kg	2.403,11		
75		Sắt xương cột	Kg	7.847,00		
76		Tạ chống rung	Kg	19,00		
77		tấm má ốp cột	kg	113,70		

78		Tấm ốp	Kg	141,50		
79		Ti trung thế (TI 110kV)	Quả	6,00		
80		Ty sứ 35kV	Kg	4.444,30		
81		Ty sứ hạ thế	Kg	96,20		
82		Thanh cái đồng các loại thu hồi	Kg	25,20		
83		Thép phế liệu (tách từ cáp AC)	Kg	37.949,56		
B		VTTB có chứa chất thải nguy hại				
84	19.06.01	Bình ắc quy thu hồi hỏng	Cái	18,00	324,00	
85	11.04.01	Bình dầu phụ	Kg	16,00	16,00	
86	16 01 13	Bo mạch thu hồi các loại	Bộ	2,00	5,00	
87	16 01 13	Bộ chuyển đổi nguồn các loại	Cái	1,00	0,50	
88	16 01 13	Bộ chuyển đổi quang điện	Bộ	12,00	0,60	
89	16 01 13	Bộ điều khiển Camera các loại (Hộp nối cáp và tín hiệu tại các vị trí camera ngoài trời)	Bộ	18,00	9,00	
90	16 01 13	Camera	Cái	9,00	3,30	
91	11 04 01	Dây đồng thu hồi(thu hồi SC MBA)	Kg	302,1	302,1	
92	16 01 13	CARD thu hồi các loại	Cái	3,00	0,03	
93	19 02 05	Công tơ 3 pha 1 giá 3x5(100)A Gelex	Cái	9,00	10,80	
94	19 02 05	Công tơ điện tử 1 biểu giá 3x10(100)A-220/380V DTS-TQ	Cái	3,00	3,00	
95	19 02 05	Công tơ điện tử 1 biểu giá 3x10(100)A-220/380V DTS-TQ (SX 2017-2018)	Cái	174,00	174,00	
96	19 02 05	Công tơ điện tử 1 pha 1 giá 5(80)A SF 80C-21/PSMART	Cái	2,00	1,20	
97	19 02 05	Công tơ điện tử 1 pha 1 giá 5(80)A SF 80C-21/PSMART	Cái	13,00	1,20	
98	19 02 05	Công tơ điện tử 1 pha 1x5(9)A bộ số cơ (2014-2016)	Cái	1.000,00	50,00	
99	19 02 05	Công tơ điện tử 1 pha 2dây 5-20A (VSE3T-2016)	Cái	3.150,00	1.575,00	
100	19 02 05	Công tơ điện tử 1 pha 5(80)A- 220V RF- DDS26D (Hữu Hồng) (Sản xuất 2014-2016)	Cái	370,00	222,00	
101	19 02 05	Công tơ điện tử 1 pha 5(80)A không RF(không đo xa)	Cái	23,00	13,80	
102	19 02 05	Công tơ điện tử 1 pha 5-80A (GELEX-2016)	Cái	90,00	63,00	
103	19 02 05	Công tơ điện tử 1 pha không đo xa 5 - 60 A	Cái	410,00	20,50	
104	19 02 05	Công tơ điện tử 1 pha RF 5-80A (NEM-2020)	Cái	454,00	227,00	
105	19 02 05	Công tơ điện tử 1 pha RF 5-80A DDS26D	Cái	10,00	5,00	

106	19 02 05	Công tơ điện tử 1 pha RF 5-80A HH (2014-2016)	Cái	4.063,00	2.844,10	
107	19 02 05	Công tơ điện tử 3 pha 1 biểu giá 3x10(100)A (NEM)	Cái	65,00	78,00	
108	19 02 05	Công tơ điện tử 3 pha 1 biểu giá 3x5(100)A (VSE3T)	Cái	174,00	208,80	
109	19 02 05	Công tơ điện tử 3 pha 1 giá 3x5(100)A	Cái	2,00	2,00	
110	19 02 05	Công tơ điện tử 3 pha 3 giá 3x5(6)A - 3x(57,5/100 - 240/450)V CCX 0,5 - có RF DTS27	Cái	6,00	6,00	
111	19 02 05	Công tơ điện tử 3 pha 3 giá 3x5(6)A - 3x(57,5/100 - 240/450)V CCX 0,5 - có RF DTS27	Cái	24,00	6,00	
112	19 02 05	Công tơ điện tử 3 pha nhiều biểu giá Landis&Gyr 3x10(100)A-230/400V, CCX1	Cái	52,00	52,00	
113	19 02 05	Công tơ điện tử 3 pha nhiều biểu giá Landis&Gyr 3x10(100)A-230/400V, CCX1	Cái	135,00	52,00	
114	19 02 05	Công tơ điện tử 3x10(100)A , 3x220/380V RF - DTS27	Cái	330,00	330,00	
115	19 02 05	Công tơ điện tử ba pha ba giá GELEX 3x5(10)A; 3x57,5/100V-3x240/415V CCX 0,5 ME-41	Cái	4,00	4,00	
116	19 02 05	Công tơ điện tử LANDIS + GYR 3x10(100)A - 3x220/380v CCX1	Cái	13,00	13,00	
117	19 02 05	Công tơ ĐT 1 pha 5(40)A CE - 18/GELEX	Cái	8,00	4,80	
118	19 02 05	Công tơ ĐT 1 pha 5(40)A CE - 18/GELEX	Cái	1,00	4,80	
119	19 02 05	Công tơ ĐT 3 pha 3 giá loại 3x10(100)A, 3x220/380 CCX1 PSMART	Cái	2,00	2,00	
120	19 02 05	Công tơ ĐT 3 pha 3 giá loại 3x10(100)A, 3x220/380 CCX1 PSMART	Cái	1,00	2,00	
121	19 02 05	Công tơ ĐT 3 pha nhiều biểu giá ELSTER 3x10(100)A- 230/4000V CCX1 kèm cổng RS485	Cái	42,00	42,00	
122	19 02 05	Công tơ ĐT 3 pha nhiều biểu giá ELSTER 3x10(100)A- 230/4000V CCX1 kèm cổng RS485	Cái	37,00	42,00	
123	19 02 05	Công tơ ĐT 3 pha nhiều biểu giá ELSTER 3x5(10)A- 3X58/100-240/415V, CCX 0.5 kèm cổng RS485	Cái	7,00	7,00	
124	19 02 05	Công tơ ĐT 3 pha nhiều biểu giá ELSTER 3x5(10)A- 3X58/100-240/415V, CCX 0.5 kèm cổng RS485	Cái	9,00	7,00	

125	19 02 05	Công tơ mẫu (cả vỏ+PK)	Cái	3,00	4,50	
126	17 03 04	Dầu MBA	Lít	270,00	216,00	
127	17 03 04	Dầu thủy lực	Lít	880,00	880,00	
128	16 01 13	Đồng hồ vạn năng	Cái	4,00	0,80	
129	16 01 13	Inverter	Bộ	1,00	20,00	
130	16 01 13	Máy Fax	Cái	1,00	3,50	
131	16 01 13	Máy in các loại	Cái	2,00	9,20	
132	16 01 13	Máy in màu	Cái	2,00	9,00	
133	11 04 01	Máy phát điện 7,5kW	Máy	1,00	70,50	
134	16 01 13	Máy photo	Cái	2,00	112,00	
135	16 01 13	Máy scan	Cái	2,00	5,40	
136	16 01 13	Máy tính để bàn	Cái	1,00	3,00	
137	11 04 01	Sắt các loại thu hồi	Kg	30,00	30,00	
138	19 02 05	Thiết bị ghi chỉ số cầm tay công tơ Hữu Hồng	Bộ	1,00	0,20	
139	15 01 01	Xe máy Honda WAVE RSX	Cái	1,00	55,00	
140	16 01 13	Ipad (mi ni các loại)	Cái	7,00	3,50	
C		VT ứ động				
141		Chuỗi đỡ cách điện Polyme 35kV dùng cho dây bọc loại CĐ1-35-60	Chuỗi	35,00		
142		Cáp nhôm trần AC50/30	Mét	571,00		
143		Cáp nhôm AC 50/30	Mét	361,00		
144		Chuỗi néo 35 kV + Phụ kiện khóa néo kiểu ép	Bộ	9,00		
145		Cáp vện xoắn ABC 2x35mm ²	Mét	650,00		
146		Cáp ABC (vện xoắn) 4x35	Mét	618,30		

PHỤ LỤC 02: DANH MỤC VTTT TÀI SẢN +TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THANH LÝ

(Kèm theo hợp đồng số: 48 /2025/ HĐ-ĐGTS ngày 15/09/2025)

STT	Mã CTNH	Tên và quy cách VTTB	Đơn vị tính	Số lượng	Trọng lượng CTNH (Kg)	Ghi chú
		TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (A+B)				
A		Tài sản cố định không chứa CTNH				
1		Attômat 1 pha các loại	Cái	3,00	-	
2		Bảng mạch điều khiển (Téc mạch role so lệch MBA)	Cái	3,00	-	
3		Cáp ABC (vặn xoắn) 4x50(đã tách vỏ)	Kg	1.013,80	-	
4		Cáp ABC (vặn xoắn) 4x70(đã tách vỏ)	Kg	1.341,80	-	
5		Cáp ABC (vặn xoắn) 4x95(đã tách vỏ)	Kg	548,60	-	
6		Cáp nhôm bọc AV 35(đã tách vỏ)	Kg	43,70	-	
7		Cáp nhôm bọc AV 50(đã tách vỏ)	Kg	281,80	-	
8		Cổ dề	Kg	2.156,20	-	
9		Chụp đầu cột	Kg	623,00	-	
10		Dây đồng nhĩ thứ các loại(đã tách vỏ)	Kg	129,90	-	
11		Dây nèo thu hồi các loại	Kg	6.490,00	-	
12		Dây nhôm A các loại(đã tách lõi thép)	Kg	21.103,20	-	
13		Khởi động từ các loại	Cái	6,00	-	
14		Nhôm các loại TH	Kg	0,60	-	
15		Rơ le các loại	Cái	4,00	-	
16		Role bảo Vệ so lệch máy biến áp	Cái	2,00	-	
17		Sắt các loại thu hồi	Kg	2.519,90	-	
18		Sắt cột điện	Kg	150,00	-	
19		Sắt thép phế liệu	Kg	3,60	-	
20		Sắt xà các loại	Kg	69,00	-	
21		Sắt xương cột	kg	8.320,00	-	
22		Tấm má ốp cột	Kg	8,70	-	
23		Ty sứ 35kV	Kg	603,00	-	
24		Ty sứ hạ thế	Kg	8,40	-	
25		Thép phế liệu	kg	10.972,90	-	
26		Vỏ tủ hạ thế các loại	Kg	405,00	-	

27		Xà sắt các loại thu hồi	Kg	13.597,00	-	
28		Nhà công vụ cho tổ trực điện Đào San+Vàng Ma Chải H.Phong Thổ				
		<i>Cửa chính</i>	Kg	50,00		
		<i>Cửa sổ</i>	Kg	20,00		
		<i>Tôn 0,35 mm</i>	Kg	134,00		
		<i>Thép hộp 25x50</i>	Kg	105,00		
29		Hệ thống điều hòa Nhà Điều hành sản xuất ĐLLC (nhà 7 tầng) LCH-2433 (1.43080000.0004777)				
		<i>Sắt</i>	Kg	9,0		
		<i>Nhựa</i>	Kg	4,0		
B		Tài sản cố định có chứa CTNH				
30	16 01 13	Máy tính đồng bộ để bàn-ĐTXD hạ tầng CNTT 2018-NPC.LCH.XDCB55	Bộ	1,00	Trọng lượng 5.4 kg (4kg nhựa, 1,4kg bo mạch)	
31	16 01 13	Máy tính đồng bộ để bàn-ĐTXD hạ tầng CNTT 2018-NPC.LCH.XDCB55	Bộ	1,00	Trọng lượng 5.4 kg (4kg nhựa, 1,4kg bo mạch)	
32	16 01 13	Máy tính đồng bộ để bàn-ĐTXD hạ tầng CNTT 2018-NPC.LCH.XDCB55	Bộ	1,00	Trọng lượng 5.4 kg (4kg nhựa, 1,4kg bo mạch)	
33	16 01 13	Máy tính đồng bộ để bàn-ĐTXD hạ tầng CNTT 2018-NPC.LCH.XDCB55	Bộ	1,00	Trọng lượng 5.4 kg (4kg nhựa, 1,4kg bo mạch)	
34	16 01 13	Máy tính đồng bộ để bàn-ĐTXD hạ tầng CNTT 2018-NPC.LCH.XDCB55	Bộ	1,00	Trọng lượng 5.4 kg (4kg nhựa, 1,4kg bo mạch)	
35	16 01 13	Máy tính đồng bộ để bàn-ĐTXD hạ tầng CNTT 2018-NPC.LCH.XDCB55	Bộ	1,00	Trọng lượng 5.4 kg (4kg nhựa, 1,4kg bo mạch)	
36	16 01 13	Máy tính đồng bộ để bàn-ĐTXD hạ tầng CNTT 2018-NPC.LCH.XDCB55	Bộ	1,00	Trọng lượng 5.4 kg (4kg nhựa, 1,4kg bo mạch)	

37	16 01 13	Máy tính đồng bộ để bàn-ĐTXD hạ tầng CNTT 2018-NPC.LCH.XDCB55	Bộ	1,00	Trọng lượng 5.4 kg (4kg nhựa, 1,4kg bo mạch)	
38	16 01 13	Máy đo cáp quang MW3304N phục vụ công tác quản lý vận hành	Bộ	1,00	Trọng lượng 1 kg (0,8kg nhựa, 0,2kg bo mạch)	
39	16 01 13	Máy hàn cáp quang KL-280+1 bộ phụ kiện TOOLKIT chuẩn	Bộ	1,00	Trọng lượng 7 kg (4kg nhựa, 2kg sắt. 1kg bo mạch)	
40	15 01 01	Xe ô tô bán tải Ford Ranger BKS 31A-5720	xe	1,00		
41	15 01 01	Xe ô tô HYUNDAI BKS: 29B-02527	xe	1,00		
42	11 04 01 17 03 04	Máy biến áp 31,5kVA-35/0,4kV	Cái	30,00		
	11 04 01	Sắt phế liệu (thu hồi từ MBA 31,5kVA-35/0,4kV)	Kg		4.793	
	11 04 01	Tôn silic phế liệu (thu hồi từ MBA 31,5kVA-35/0,4kV)	Kg		3.848	
	11 04 01	Đồng phế liệu (thu hồi từ MBA 31,5kVA-35/0,4kV)	Kg		1.830	
	17 03 04	Dầu MBA (thu hồi từ MBA 31,5kVA-35/0,4kV)	Lít		5.445	